

Số: 12 /QĐ-VHXH

Hải Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương

### TRƯỞNG PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI PHƯỜNG HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;  
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của tổ chức của Bộ Tài chính;  
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;  
Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Hải Dương về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;  
Căn cứ tình hình thực hiện dự toán 3 tháng đầu năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai tình hình thực hiện dự toán 3 tháng đầu năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương. (Chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng và cán bộ công chức của Phòng Văn hóa - Xã hội phường căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Minh Nhã

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương  
Chương: 832

Mẫu biểu số 75

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
(03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương công khai tình hình thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách 3 tháng năm 2026, như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực 3 tháng đầu năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                  | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                    |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                               |                                     |                                                                      |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                               |                                     |                                                                      |
| 1         | Lệ phí                                             |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                      |
| 2         | Phí                                                |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Phí...                                             |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Phí ...                                            |             |                               |                                     |                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               |                                     |                                                                      |
| 1         | Chi sự nghiệp....                                  |             |                               |                                     |                                                                      |
| a         | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                  |             |                               |                                     |                                                                      |

|            |                                                                                                      |               |               |               |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
| b          | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |               |               |               |  |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                                                               |               |               |               |  |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                |               |               |               |  |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                          |               |               |               |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                         |               |               |               |  |
| 1          | Lệ phí                                                                                               |               |               |               |  |
| 2          | Phí                                                                                                  |               |               |               |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                |               |               |               |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                    | <b>26.865</b> | <b>10.475</b> | <b>38,99%</b> |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                        | <b>5.096</b>  | <b>2.266</b>  | <b>44,46%</b> |  |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                |               |               |               |  |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                          | 5.096         | 2.266         | 44,46%        |  |
|            | Mã nguồn 12                                                                                          | 4.997         | 2.266         | 45,34%        |  |
|            | Mã nguồn 18                                                                                          | 99            | 0             | 0             |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                          | <b>353</b>    | <b>0</b>      | <b>0</b>      |  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                       |               |               |               |  |
|            | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>       |               |               |               |  |
|            | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> |               |               |               |  |
| 2.2        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |               |               |               |  |
| 2.3        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |               |               |               |  |

|          |                                                         |               |              |               |  |
|----------|---------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--|
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo           |               |              |               |  |
| -        | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                  |               |              |               |  |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                  | <b>1.261</b>  | <b>0</b>     | <b>0</b>      |  |
| 3.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 3.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 1.261         | 0            | 0             |  |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |              |               |  |
| 4.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 4.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | <b>20.155</b> | <b>8.208</b> | <b>40,72%</b> |  |
| 5.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 5.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 20.155        | 8.208        | 40,72%        |  |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |              |               |  |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 6.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |              |               |  |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 7.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>8</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |              |               |  |
| 8.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 8.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>9</b> | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |              |               |  |
| 9.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |

|           |                                                                             |  |  |  |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |  |  |  |  |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |

|            |                                                                      |  |  |  |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 7.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                       |  |  |  |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                              |  |  |  |  |

|           |                                                         |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1      | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2      | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)



**Nguyễn Thị Minh Nhã**

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương  
Chương: 435

Mẫu biểu số 75

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
(03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải Dương công khai tình hình thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách 3 tháng năm 2026, như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực 3 tháng đầu năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                  | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                    |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                               |                                     |                                                                      |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                               |                                     |                                                                      |
| 1         | Lệ phí                                             |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                      |
| 2         | Phí                                                |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Phí...                                             |             |                               |                                     |                                                                      |
|           | Phí ...                                            |             |                               |                                     |                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               |                                     |                                                                      |
| 1         | Chi sự nghiệp....                                  |             |                               |                                     |                                                                      |
| a         | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                  |             |                               |                                     |                                                                      |

|            |                                                                                                      |  |  |  |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| b          | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |  |  |  |  |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                                                               |  |  |  |  |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                |  |  |  |  |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                          |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                         |  |  |  |  |
| 1          | Lệ phí                                                                                               |  |  |  |  |
| 2          | Phí                                                                                                  |  |  |  |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                |  |  |  |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                    |  |  |  |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                |  |  |  |  |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                          |  |  |  |  |
|            | Mã nguồn 12                                                                                          |  |  |  |  |
|            | Mã nguồn 18                                                                                          |  |  |  |  |
| 2          | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                          |  |  |  |  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                       |  |  |  |  |
|            | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>       |  |  |  |  |
|            | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> |  |  |  |  |
| 2.2        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |  |  |  |  |
| 2.3        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |  |  |  |  |

|          |                                                         |               |              |               |  |
|----------|---------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--|
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo           |               |              |               |  |
| -        | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                  |               |              |               |  |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                  |               |              |               |  |
| 3.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 3.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |              |               |  |
| 4.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 4.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | <b>24.315</b> | <b>5.605</b> | <b>23,05%</b> |  |
| 5.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 5.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 17)      | 24.315        | 5.605        | 23,05%        |  |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |              |               |  |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 6.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |              |               |  |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 7.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>8</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |              |               |  |
| 8.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |
| 8.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |               |              |               |  |
| <b>9</b> | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |              |               |  |
| 9.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |               |              |               |  |

|           |                                                                             |  |  |  |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |  |  |  |  |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |

|                                    |                                                                      |  |  |  |  |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 7.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 8                                  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |  |  |  |  |
| 8.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 8.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 9                                  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |  |  |  |  |
| 9.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 9.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 10                                 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |  |  |  |  |
| 10.1                               | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 10.2                               | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| <b>III Nguồn vay nợ nước ngoài</b> |                                                                      |  |  |  |  |
| 1                                  | Chi quản lý hành chính                                               |  |  |  |  |
| 1.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 1.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 2                                  | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |  |  |  |  |
| 2.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 2.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 3                                  | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |  |  |  |  |
| 3.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 3.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 4                                  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |  |  |  |  |
| 4.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |
| 4.2                                | Dự án B                                                              |  |  |  |  |
| 5                                  | Chi bảo đảm xã hội                                                   |  |  |  |  |
| 5.1                                | Dự án A                                                              |  |  |  |  |

|           |                                                         |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1      | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2      | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)



**Nguyễn Thị Minh Nhã**